

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán chi ngân sách sau khi điều chỉnh năm 2025	Trong đó		Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 22/09/2025 của HĐND xã	Số điều chỉnh đợt này (+/-)	
A	Thu ngân sách	57.035,00	54.432,00	2.603,00	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.760,00	1.760,00		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	55.275,00	52.672,00	2.603,00	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	15.628,00	16.043,00	-415,00	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	39.647,00	36.629,00	3.018,00	
B	Chi ngân sách	57.035,00	54.432,00	2.603,00	
I	Tổng chi cân đối NSDP	17.388,00	17.803,00	-415,00	
1	Chi đầu tư phát triển	360,00	360,00		
2	Chi thường xuyên	15.858,86	16.273,86	-415,00	
3	Chi tạo nguồn điều chỉnh lương	828,18	828,18		
4	Dự phòng ngân sách	340,96	340,96		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ mục tiêu	39.647,00	36.629,00	3.018,00	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia XD NTM	60,00	60,00		
2	Chi các dự án theo ngành, lĩnh vực theo kế hoạch đầu tư công ngân sách trung ương	-	-		
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Tổ ATGT)	42,00	42,00		
4	Chi đại hội đảng	-			
5	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (NSTW)	1.781,00	2.035,00	-254,00	
6	Bổ sung kinh phí còn thiếu thực hiện các chính sách an sinh xã hội	32,00	32,00		

STT	Nội dung	Tổng dự toán chi ngân sách sau khi điều chỉnh năm 2025	Trong đó		Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 22/09/2025 của HĐND xã	Số điều chỉnh đột này (+/-)	
7	Bổ sung kinh phí cho các trường thuộc xã quản lý	24.699,00	24.699,00		
8	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện chuyển về cấp xã	3.327,00	3.613,00	-286,00	
9	Kinh phí chính sách bảo trợ xã hội theo NĐ 20	2.207,68	2.207,68		
10	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	2.536,00	2.536,00		
11	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	518,65	518,65		
12	Học bổng và mua sắm phương tiện, ĐDHT cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	72,00	72,00		
13	Chính sách giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020	782,00	782,00		
14	Kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	20,67	20,67		
15	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	11,00	11,00		
16	Kinh phí bổ sung có mục tiêu các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về cấp xã xã phát sinh trong năm đến ngày 30/6/2025(*)	880,00		880,00	

STT	Nội dung	Tổng dự toán chi ngân sách sau khi điều chỉnh năm 2025	Trong đó		Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 22/09/2025 của HĐND xã	Số điều chỉnh đột này (+/-)	
17	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích (Điện công lộ, thu gom rác thải, vệ sinh môi trường)	160,00		160,00	
18	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí (Dịch vụ công ích thủy lợi)	267,00		267,00	
19	Kinh phí tổ chức Đại hội đảng các cấp	415,00		415,00	
20	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 6 tháng cuối năm	84,00		84,00	
21	Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.752,00		1.752,00	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán chi ngân sách sau khi điều chỉnh năm 2025	Trong đó		Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 22/09/2025 của HĐND xã	Số điều chỉnh đợt này (+/-)	
	Tổng chi	57.035,00	54.432,00	2.603,00	
I	Chi đầu tư phát triển	360,00	360,00	-	
II	Chi thường xuyên	55.505,86	52.902,86	2.603,00	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	29.993,13	30.247,13	-254,00	
2	Chi sự nghiệp phát thanh	40,00	40,00		
3	Chi sự nghiệp văn hoá	119,29	119,29		
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	19,42	19,42		
5	Chi sự nghiệp y tế	142,83	142,83		
6	Sự nghiệp kinh tế	2.263,68	182,98	2.080,70	

STT	Nội dung	Tổng dự toán chi ngân sách sau khi điều chỉnh năm 2025	Trong đó		Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 22/09/2025 của HĐND xã	Số điều chỉnh đợt này (+/-)	
7	Sự nghiệp môi trường	118,74	20,44	98,30	
8	Chi thực hiện bảo đảm xã hội thuộc thẩm quyền cấp xã	2.900,51	2.854,04	46,47	
9	Chi quốc phòng	339,63	339,63		
10	Chi an ninh	110,11	110,11		
11	Chi quản lý hành chính	18.796,81	18.755,13	41,68	
12	Chi khác	661,72	71,87	589,85	
III	Dự phòng ngân sách	340,96	340,96		
IV	Nguồn thực hiện Điều chỉnh lương chưa phân bổ hết	828,18	828,18	0,00	

BIỂU THUYẾT MINH ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI TIẾT PHÂN BỐ THEO TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng dự toán chi ngân sách sau khi điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 22/09/2025 của HĐND xã	Số điều chỉnh đợt này (+/-)	
	Tổng cộng		13.596,37	2.603,00	
1	Văn Phòng Đảng uỷ xã	2.973,62	2.956,65	16,97	
	Trong đó:				
-	Giảm kinh phí Đại hội Đảng từ nguồn cân đối	-	474,52	-474,52	Giảm 474,52 triệu, do đã sử dụng từ nguồn tinh bổ sung có mục tiêu
-	Kinh phí tổ chức Đại hội đảng các cấp	415,00		415,00	Tăng kinh phí Đại hội Đảng từ nguồn bổ sung có mục tiêu
-	Bổ sung kinh phí chi trả chế độ Ban công tác 35 và cộng tác viên	45,04		45,04	
-	Chi tổ chức hội nghị Người đứng đầu đối thoại với cán bộ, công chức, viên chức xã và hệ thống chính trị thôn năm 2025	6,00		6,00	
-	Chi hỗ trợ hoạt động của tổ chức cơ sở đảng thôn, làng theo Quyết định 99-QĐ/TW và các hoạt động triển khai Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ xã	80,57	55,12	25,45	Tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 22/09/2025 của HĐND xã chưa bố trí đủ
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.257,77	3.211,30	46,47	
	Trong đó:	-			
-	Giảm kinh phí chi trả phí dịch vụ cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 6 tháng cuối năm	-	37,53	-37,53	
-	Kinh phí chi trả cho bưu điện để thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 6 tháng cuối năm	84,00		84,00	
3	Văn phòng HĐND - UBND	4.125,26	4.104,70	20,56	
	Trong đó:	-			
-	Chi tổ chức hội nghị Thường trực HĐND đối thoại với trẻ em	7,65		7,65	
-	Chi tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri của HĐND xã	5,16		5,16	

STT	Nội dung	Tổng dự toán chi ngân sách sau khi điều chỉnh	Trong đó		Ghi chú
			Dự toán đã điều chỉnh tại Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 22/09/2025 của HĐND xã	Số điều chỉnh đợt này (+/-)	
-	Chi thực hiện các hoạt động liên quan đến tổ chức sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp (dọn dẹp vệ sinh, thuê mướn bốc lên, xuống tải sản, thiết bị, công cụ dụng cụ và thuê chở từ cấp huyện xuống xã Pờ Tó mới)	7,75		7,75	Tổng nhu cầu 13,75 triệu đồng, không đảm bảo nguồn nên bố trí 7,75 triệu đồng.
4	Phòng Kinh tế	3.459,97	1.276,82	2.183,15	
	Trong đó:	-			
-	Quà tết	4,15		4,15	Thực hiện chuyển đổi số liệu đã chi trước khi sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp
-	Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.752,00		1.752,00	Có Phụ lục 04 - Danh mục kèm theo
-	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích (Điện công lộ, thu gom rác thải, vệ sinh môi trường) (*)	160,00		160,00	Trong đó: Thu gom rác thải 90 triệu đồng, vệ sinh môi trường sau thiên tai 8,3 trđ (Kết hợp với nguồn môi trường trong cân đối của xã để thực hiện hỗ trợ 1,5 trđ/thôn) sửa chữa hệ thống điện công lộ 61,7 triệu đồng
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí (Dịch vụ công ích thủy lợi)	267,00		267,00	
5	Chi khác	601,75	11,90	589,85	Giao UBND xã trình Thường trực HĐND xã phân bổ chi tiết nhiệm vụ chi, tổ chức thực hiện và báo cáo HĐND xã tại kỳ họp gần nhất
6	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (NSTW)	1.781,00	2.035,00	-254,00	Điều chỉnh theo Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh

DANH MỤC NGUỒN VỐN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án duy tu, sửa chữa	Địa điểm XD	Dự kiến quy mô, năng lực thiết kế (1)	Thời gian KC-HT	Dự toán kinh phí năm 2025	Chủ đầu tư/Đơn vị thực hiện	Giải thích
1	2	3	4	5	6	9	10
	TỔNG CỘNG				1.752,000		
I	Nguồn vốn bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				1.752,000		
1	Trạm bơm điện Đăk Pờ Tó	Xã Pờ Tó	Sửa chữa kênh chính Đăk Pờ Tó 1 và Kênh chính Đăk Pờ Tó 2 và công trình trên kênh dài 740m (kênh chính Đăk Pờ Tó 1 dài 580m; Kênh chính Đăk Pờ Tó 2 dài 160m); Kết cấu bằng BTCT mac 200; kích thước kênh hình chữ nhật (BkxHk) = (50x70)cm, (60x70)cm.	2025	900,000	Phòng Kinh tế	Hiện trạng: Đoạn kênh chính xây dựng năm 2006 đã hư hỏng đáy mương và thành giáp đáy mương, bê tông bị thoái hóa mục nát, thất thoát nước. Nhiều lan can làm bằng bê tông bị đứt gãy, thành kênh bị bể không đảm bảo năng lực dẫn nước phục vụ tưới tiêu. Dự kiến Quy mô xây dựng: Sửa chữa những đoạn kênh nội đồng hư hỏng và công trình trên kênh dài 740m (kênh chính Đăk Pờ Tó 1 dài 580m; Kênh chính Đăk Pờ Tó 2 dài 160m); Kết cấu bằng BTCT Mac 200; kích thước kênh hình chữ nhật (BkxHk) = (50x70)cm, (60x70)cm.
2	Trạm bơm điện Chư Răng 2	Xã Pờ Tó	Sửa chữa kênh N3 và công trình trên kênh (kênh dài 700m (Đoạn 1 dài 300m; đoạn 2 dài 400m); Kết cấu bằng BTCT Mac 200; kích thước kênh hình chữ nhật (BkxHk) = (50x70)cm)	2025	852,000	Phòng Kinh tế	Hiện trạng: Đoạn kênh chính xây dựng năm 2007 đã hư hỏng đáy mương và thành giáp đáy mương, bê tông bị thoái hóa mục nát, thất thoát nước. Nhiều lan can làm bằng bê tông bị đứt gãy, mái kênh, thành kênh bị sạt lở không đảm bảo năng lực dẫn nước phục vụ tưới tiêu. Dự kiến Quy mô xây dựng: Sửa chữa những đoạn kênh nội đồng hư hỏng và công trình trên kênh dài 700m (Đoạn 1 dài 300m; đoạn 2 dài 400m); Kết cấu bằng BTCT Mac 200; kích thước kênh hình chữ nhật (BkxHk) = (50x70)cm